BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG HÀN 4

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

대한민국 교육부
KOREAN MINISTRY OF EDUCATION

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Hàn cấp Tiểu học

(Theo Quyết định số 2555/QĐ-BGDĐT ngày 6 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

hoclieu.vn

Truy cập hoclieu.vn để sử dụng các tài nguyên hỗ trợ dạy và học

TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THUỲ DƯƠNG – HÀ THU HƯỜNG – TRẦN MAI LOAN

TIẾNG HÀN 4

TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ nhất)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Sách giáo khoa được biên soạn với sự tài trợ kinh phí từ Bộ Giáo dục Hàn Quốc cùng sự hợp tác của Quỹ Giáo dục tiếng Hàn ở nước ngoài.

Chuyên gia tham gia cộng tác biên soạn: Kim Jeong Suk, Đại học Korea.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!
Nếu muốn viết hoặc đánh dấu vào sách, các em nên dùng bút chì.

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Trong năm học trước, các em đã được làm quen với bảng chữ cái tiếng Hàn, biết cách giao tiếp cơ bản về các chủ đề chào hỏi, giới thiệu, làm quen thông qua cuốn sách giáo khoa Tiếng Hàn 3.

Với **Tiếng Hàn 4**, các em sẽ được làm quen với các từ vựng và ngữ pháp liên quan đến những chủ đề quen thuộc, gần gũi xoay quanh 4 chủ điểm: đời sống học đường, đời sống thường nhật, môi trường tự nhiên, văn hoá xã hội. Một số chủ đề tiêu biểu bao gồm: giới thiệu bản thân (quốc tịch, tuổi tác, gia đình,...); nói về các đồ vật xung quanh; miêu tả vị trí của người hoặc đồ vật,... Đây là những nội dung cơ bản nhất, phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Hàn trong đời sống thường ngày. Ngoài ra, sau mỗi 4 bài học, các em sẽ được tìm hiểu về văn hoá, đất nước và con người Hàn Quốc thông qua bài học Văn hoá; và được hướng dẫn một số quy tắc phát âm quan trọng trong ngôn ngữ Hàn thông qua bài học Phát âm.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã nhận được sự hỗ trợ to lớn từ các cơ quan như: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc – Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội. Đồng thời, chúng tôi cũng đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của Bộ Giáo dục Hàn Quốc, sự hợp tác và hỗ trợ quý báu từ Quỹ Giáo dục tiếng Hàn ở nước ngoài, Đại sứ quán Hàn Quốc, Văn phòng đại diện Phòng Giáo dục Hàn Quốc ở nước ngoài tại Việt Nam, Trung tâm Ngôn ngữ tiếng Hàn tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng như những ý kiến đóng góp của các chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục tiếng Hàn. Những sự giúp đỡ, hợp tác, hỗ trợ đó đã đem lại thành công trong việc biên soạn và xuất bản cuốn sách giáo khoa này. Chúng tôi mong rằng cuốn sách giáo khoa **Tiếng Hàn 4** sẽ góp phần tăng thêm mối quan tâm và niềm yêu thích dành cho tiếng Hàn của các giáo viên và học sinh học tiếng Hàn ở bậc Tiểu học tại Việt Nam.

Xin trân trọng cảm ơn!

Các tác giả

MỤC LỤC

Bài	Tên bài	Nội dung	Trang
1	저는 베트남 사람입니다. Mình là người Việt Nam.	- 어휘: 국적 - 문법 및 표현: -입니다./-입니까?	7
2	저는 4학년 학생이에요. Mình là học sinh lớp 4.	- 어휘: 한자어 수 (1) - 문법 및 표현: -이에요/예요	15
3	어디에 살아요? Bạn sống ở đâu?	- 어휘: 도시 이름 - 문법 및 표현: 에 살아요	23
4	우리 아버지는 회사원이에요. Bố mình là nhân viên văn phòng.	- 어휘: 직업 - 문법 및 표현: 은/는	31
Phát âm 1	연음 (1) - 단어 단위 Nối âm (1) - Từ		39
Văn hoá 1	한국의 대도시 Các thành phố lớn của Hàn Quốc		40
5	한국어 책이 있어요. Mình có quyển sách tiếng Hàn.	- 어휘: 학용품 - 문법 및 표현: 이/가 있어요/없어요	41
6	교실이 몇 층이에요? Lớp học ở tầng mấy?	- 어휘: 한자어 수 (2) - 문법 및 표현: 몇	49
7	저는 숙제해요. Mình làm bài tập về nhà.	- 어휘: 학교 생활 - 문법 및 표현: -아요/어요	57
8	도서관은 어디예요? Thư viện ở đâu?	- 어휘: 학교 장소 - 문법 및 표현: 여기, 거기, 저기	65
Phát âm 2	연음 (2) - 구 단위 Nối âm (2) - Cụm từ		73
Văn hoá 2	한국의 학제 Hệ thống giáo dục của Hàn Quốc		74

주요 등장 인물

CÁC NHÂN VẬT CHÍNH TRONG SÁCH



조영우 Cho Young Woo

선생님 Giáo viên

뚜언
Tuấn

학생
Học sinh

박지은
Park Ji Eun

학생
Học sinh

김태민
Kim Tae Min

학생
Học sinh

하미
Hà My

학생
Học sinh

교실 표현

CÁC CÂU THƯỜNG DÙNG TRONG LỚP HỌC



들으세요. Em hãy nghe.



따라 하세요. Em hãy nhắc lại.



읽으세요. Em hãy đọc.



쓰세요. Em hãy viết.



보세요. Em hãy nhìn.



말하세요. Em hãy nói.

Bài 1

저는 베트남 사람입니다.
MÌNH LÀ NGƯỜI VIỆT NAM.



학습 목표 **Mục tiêu**

자신의 국적을 소개할 수 있다.

Em có thể giới thiệu về quốc tịch của bản thân.

학습 내용 **Nội dung**

- 어휘: 국적
Từ vựng: Quốc tịch

- 문법 및 표현: -입니다./-입니까?
Ngữ pháp và cách biểu đạt: -입니다./-입니까?

대화

1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 1/1



2 대화를 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

뚜언: 안녕하세요? 저는 뚜언입니다.

지은: 안녕하세요? 저는 박지은입니다.
어느 나라 사람입니까?

뚜언: 저는 베트남 사람입니다. 만나서 반갑습니다.

지은: 만나서 반갑습니다.

어느 나라 사람입니까?: Bạn là người nước nào?
만나서 반갑습니다.: Rất vui được gặp bạn.

3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1 여자의 이름이 무엇입니까?
Bạn nữ tên là gì?

2 남자는 어느 나라 사람입니까?
Bạn nam là người nước nào?

남자: bạn nam
여자: bạn nữ
의: của
이름이 무엇입니까?: Tên bạn là gì?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.



베트남



한국



중국



일본



태국



미국

2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.



Mẫu 베트남

1 일본

2 한국

3 중국

4 태국

a



b



c



d



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Danh từ + -입니다./입니까?

'-입니다'는 '이다'의 격식체로서 문장의 명사와 결합하여 해당 명사를 서술어로 만든다. '-입니까?'는 '-입니다.' 의 의문형으로, 질문을 할 때 사용된다.

"-입니다" là dạng thức biểu đạt lịch sự, kết hợp với danh từ để danh từ đó trở thành vị ngữ trong câu. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "là". "-입니까?" là dạng câu hỏi của "-입니다.". Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "có phải là ... không?".

Ví dụ

1
A: 이름이 무엇입니까?
B: 저는 하미입니다.

2
A: 어느 나라 사람입니까?
B: 저는 베트남 사람입니다.

3
A: 한국 사람입니까?
B: 네. 저는 한국 사람입니다.

4
A: 선생님입니까?
B: 아니요. 저는 학생입니다.

네: vâng 아니요: không/ không phải

2 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 한국 사람입니까?
B: 네. 한국 사람입니다.

1

A: 미국 사람입니까?
B: 네. ____.

2

A: 어느 나라 사람입니까?
B: ____.

3

A: 중국 사람입니까?
B: 아니요. ____.

4

A: ____?
B: ____.

듣기

1 다음을 잘 듣고 순서대로 알맞게 쓰세요. Em hãy nghe và xác định thứ tự đúng. 1/2

a 

b 

c 

d 

2 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi. 1/3

1 남자는 어느 나라 사람입니까?

2 여자는 어느 나라 사람입니까?

a 

b 

c 

d 

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu





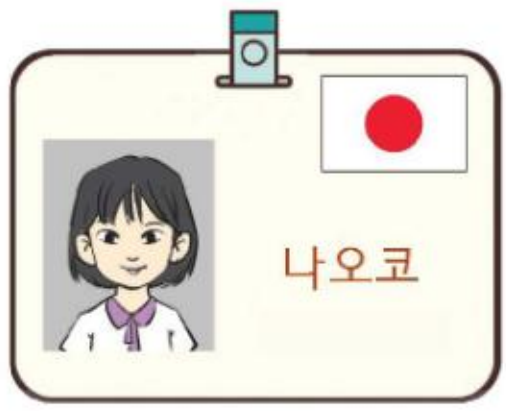
A: 안녕하세요? 저는 하미입니다.
B: 안녕하세요? 저는 김태민입니다.
A: 어느 나라 사람입니까?
B: 저는 한국 사람입니다.
A: 저는 베트남 사람입니다.

1





2





3





4





2 다른 나라 사람이 되어 <보기>와 같이 자신을 소개해 보세요. Em hãy đóng vai người nước ngoài và giới thiệu bản thân theo mẫu.

Mẫu

이름: 라리사
국적: 태국
직업: 선생님 ( ), 학생 (O)

안녕하세요? 저는 라리사입니다.
태국 사람입니다. 학생입니다.

직업: nghề nghiệp

읽기

1 잘 읽고 <보기>와 같이 알맞은 것을 고르세요. Em hãy đọc và chọn tranh thích hợp theo mẫu.

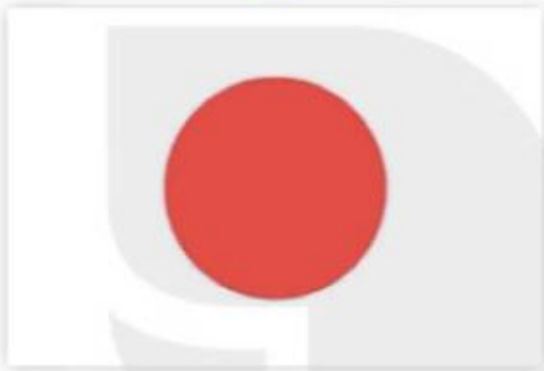
a



b



c



d



Mẫu 저는 일본 사람입니다. (c)

1 저는 태국 사람입니다. ( )
2 저는 한국 사람입니다. ( )
3 저는 베트남 사람입니다. ( )

2 **다음을 잘 읽고 내용과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy đọc và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung.**

안녕하세요? 저는 하미입니다. 베트남 사람입니다. 학생입니다.
제 친구는 김민호입니다. 한국 사람입니다. 학생입니다.

1 하미는 한국 사람입니다. (O / ×)
2 하미는 학생입니다. (O / ×)
3 민호는 태국 사람입니다. (O / ×)

제: của tôi
친구: bạn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

쓰기

1 **<보기>와 같이 쓰세요. Em hãy hoàn thành câu theo mẫu.**

Mẫu

유키, 일본
→ 저는 유키입니다. 일본 사람입니다.

1. 웨이, 중국
→ 저는 웨이입니다. ____.

2. 뱀뱀, 태국
→ 저는 ____. 태국 사람입니다.

3. 조영우, 한국
→ 저는 ____. ____.

4. 잭슨, 미국
→ 저는 ____. ____.

2 **여러분은 자기를 어떻게 소개할 수 있어요? <보기>와 같이 쓰세요. Em có thể giới thiệu bản thân như thế nào? Em hãy viết đoạn văn theo mẫu.**

Mẫu

안녕하세요? 저는 김은지입니다. 한국 사람입니다. 선생님입니다.

1 다음 표에 채우세요. Em hãy điền thông tin vào bảng dưới đây.

이름	국적	직업
김은지	한국	선생님

2 표에 들어간 정보를 바탕으로 자기 소개에 대한 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn giới thiệu bản thân dựa vào những thông tin đã ghi ở bảng trên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 2

저는 4학년 학생이에요.

MÌNH LÀ HỌC SINH LỚP 4.



학습 목표 **Mục tiêu**

한자어 숫자를 사용할 수 있다.

Em có thể sử dụng được số đếm Hán Hàn.

학습 내용 **Nội dung**

- 어휘: 한자어 수 (1)
Từ vựng: Số đếm Hán Hàn (1)

- 문법 및 표현: -이에요/예요
Ngữ pháp và cách biểu đạt: -이에요/예요

대화

1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 2/1



2 대화를 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

뚜언: 안녕하세요? 저는 뚜언이에요.
하미: 안녕하세요? 저는 하미예요.
몇 학년이에요?
뚜언: 저는 사 학년이에요. 몇 학년이에요?
하미: 저도 사 학년이에요.

몇: mấy
학년: năm học, lớp
도: cũng

3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1 남자는 몇 학년이에요?
Bạn nam học lớp mấy?

2 여자는 몇 학년이에요?
Bạn nữ học lớp mấy?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.

1 일	🍎	🍎🍎🍎🍎🍎	6 육
2 이	🍎🍎	🍎🍎🍎🍎🍎	7 칠
3 삼	🍎🍎🍎	🍎🍎🍎🍎🍎	8 팔
4 사	🍎🍎🍎🍎	🍎🍎🍎🍎🍎	9 구
5 오	🍎🍎🍎🍎🍎	🍎🍎🍎🍎🍎	10 십

2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn phương án thích hợp theo mẫu.

Mẫu: 1 – 육 – a

1	2	일	a 🍎🍎🍎🍎🍎
2	5	오	b 🍎🍎
3	8	팔	c 🍎🍎🍎🍎🍎🍎
4	6	이	d 🍎🍎🍎🍎🍎🍎

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Danh từ + -이에요/예요

'이에요/예요'는 앞에 있는 명사가 그 문장의 주어나 주제의 속성임을 나타낸다.
"이에요/예요" được dùng để biểu thị danh từ đứng trước là chủ ngữ hay chủ thể của câu. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "là".

- 앞의 명사에 받침이 있을 때는 '-이에요'를 쓴다.
  Dùng "-이에요" gắn vào sau danh từ có phụ âm cuối.
- 앞의 명사에 받침이 없을 때는 '-예요'를 쓴다.
  Dùng "-예요" gắn vào sau danh từ không có phụ âm cuối.

Ví dụ

1 저는 사 학년이에요.

2 저는 김민수예요.

3
A: 몇 학년이에요?
B: 저는 삼 학년이에요.

4
A: 이름이 뭐예요?
B: 저는 김태민이에요.

"뭐" là dạng thức rút gọn của "무엇" (cái gì).

2 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 이름이 뭐예요?
B: 저는 뚜언이에요.

1



A: 몇 학년이에요?
B: ____.

2



A: 이름이 뭐예요?
B: ____.

3



A: 5학년이에요?
B: 아니요. ____.

4



A: ____?
B: 아니요. ____.

듣기

1 다음을 잘 듣고 순서대로 알맞게 쓰세요. Em hãy nghe và xác định thứ tự đúng. 2/2

a 

b 

c 

d 

2 다음을 잘 듣고 내용과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy nghe và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung. 2/3

1 여자는 화예요. (O / ×)

2 여자는 3학년이에요. (O / ×)

3 남자는 4학년이에요. (O / ×)

말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu 

A: 몇 학년이에요?
B: 저는 오 학년이에요.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1



A: 몇 학년이에요?
B: ____.

2



A: 이름이 뭐예요?
B: ____.

3



A: 사 학년이에요?
B: ____.

4



A: 어느 나라 사람이에요?
B: ____.

2 다른 학년에 친구가 있어요? <보기>와 같이 친구에게 소개해 보세요. Em có bạn ở khối lớp khác không? Em hãy giới thiệu về bạn mình theo mẫu.

Mẫu

A: 친구 이름이 뭐예요?
B: 제 친구는 흐엉이에요.
A: 몇 학년이에요?
B: 삼 학년이에요.

누구예요?	몇 학년이에요?
흐엉	삼 학년
투이	사 학년

읽기

1 잘 읽고 <보기>와 같이 알맞은 것을 고르세요. Em hãy đọc và chọn phương án thích hợp theo mẫu.

a 4학년　　b 2학년　　c 3학년　　d 1학년

Mẫu　저는 일 학년이에요.　(d)

1 마이는 삼 학년이에요.　(　　)
2 휘는 사 학년이에요.　(　　)
3 하미 친구는 이 학년이에요.　(　　)

2 다음을 잘 읽고 내용과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy đọc và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung.

저는 투이예요. 저는 초등학생이에요. 사 학년이에요. 화하고 뚜언도 사 학년이에요. 우리는 모두 같은 반이에요.

1 투이는 초등학생이에요.　(O / ×)
2 뚜언하고 화는 삼 학년이에요.　(O / ×)
3 투이는 삼 학년이에요.　(O / ×)

초등학생: học sinh tiểu học
하고: và
우리: chúng tôi
모두: tất cả
같은 반: cùng lớp

쓰기

1 다음 글을 완성해 보세요. Em hãy hoàn thành đoạn văn dưới đây.



저는 뚜언이에요. ____.
그리고 이 친구는 ____.
나오코는 ____.

그리고: và
이: này

2 여러분은 몇 학년이에요? <보기>와 같이 글을 쓰세요. Em học **lớp mấy? Em hãy viết đoạn văn theo mẫu.**

Mẫu

안녕하세요? 저는 프엉 투이예요. 저는 초등학생이에요.
저는 사 학년이에요.

1 다음 표에 채우세요. Em hãy điền thông tin vào bảng dưới đây.

이름	학교	학년
프엉 투이	바딘 초등학교	사 학년

2 표에 들어간 정보를 바탕으로 자기 소개에 대한 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn giới thiệu bản thân dựa vào những thông tin đã ghi ở bảng trên.

Bài 3

어디에 살아요?
BẠN SỐNG Ở ĐÂU?



학습 목표 **Mục tiêu**

사는 곳에 대해 소개할 수 있다.

Em có thể giới thiệu về nơi mình đang sống.

학습 내용 **Nội dung**

- 어휘: 도시 이름
Từ vựng: Tên thành phố

- 문법 및 표현: 에 살아요
Ngữ pháp và cách biểu đạt: 에 살아요

대화

1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 3/1



2 대화를 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

뚜언: 안녕하세요? 저는 뚜언이에요.
하미: 안녕하세요? 저는 하미예요.
뚜언: 저는 하노이에 살아요. 어디에 살아요?
하미: 저는 하이퐁에 살아요.

어디: ở đâu

3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 남자는 어디에 살아요? Bạn nam sống ở đâu?
2. 여자는 어디에 살아요? Bạn nữ sống ở đâu?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.



2 지도를 보고 <보기>처럼 문장을 쓰세요. Em hãy nhìn bản đồ và viết câu theo mẫu.



Mẫu 저는 서울에 살아요.

1 투이는 _____에 살아요.

2 하미는 _____에 살아요.

3 _____.

4 _____.

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Tên địa điểm + 에 살아요

사는 곳을 말할 때는 '도시 이름 + 에 살아요'라는 표현을 쓴다.
Khi nói về nơi mình sinh sống, tiếng Hàn sử dụng cách diễn đạt "Tên địa điểm/ thành phố + 에 살아요". Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "Tôi sống ở...".

Ví dụ

1. 저는 하노이에 살아요.
2. 저는 서울에 살아요.
3. A: 어디에 살아요?
   B: 저는 호찌민에 살아요.
4. A: 하노이에 살아요?
   B: 아니요. 저는 다낭에 살아요.

2 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu: 하노이 — A: 어디에 살아요? / B: 저는 하노이에 살아요.

1. 다낭 — A: 어디에 살아요? / B: ____.
2. 부산 — A: 부산에 살아요? / B: 네. ____.
3. 하이퐁 — A: 호찌민에 살아요? / B: 아니요. ____.
4. 서울 — A: ____? / B: ____.

듣기

1 **잘 듣고 내용과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy nghe và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung.** 3/2

1 부산에 살아요. (O / ×)
2 냐짱에 살아요. (O / ×)
3 하노이에 살아요. (O / ×)
4 인천에 살아요. (O / ×)

2 **잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi.** 3/3

1 민수는 어디에 살아요?
2 투이는 어디에 살아요?

말하기

1 **<보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.**

Mẫu

A: 어디에 살아요?
B: 저는 하노이에 살아요.



2 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.



Mẫu

A: 친구 이름이 뭐예요?
B: 뚜언이에요.
A: 친구는 어디에 살아요?
B: 하노이에 살아요.

읽기

1 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu 하노이에 살아요. (b)

1 다낭에 살아요. ( )
2 서울에 살아요. ( )
3 하이퐁에 살아요. ( )


a


b


c


d

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

안녕하세요? 저는 휘예요. 저는 베트남 사람이에요. 하노이에 살아요. 제 친구 수미는 한국 사람이에요. 지금 서울에 살아요.

a 휘는 베트남 사람이에요. (O / X)

b 휘는 서울에 살아요. (O / X)

c 수미는 한국 사람이에요. (O / X)

지금: bây giờ, hiện tại

쓰기

1 그림을 보고 <보기>와 같이 쓰세요. Em hãy xem tranh và viết theo mẫu.



Mẫu 투이는 하노이에 살아요.

1 마이는 ____.

2 ____.

3 ____.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 여러분은 지금 어디에 살아요? 여러분 친구는 어디에 살아요? <보기>와 같이 글을 쓰세요. Hiện tại em đang sống ở đâu? Bạn em sống ở đâu? Em hãy viết đoạn văn theo mẫu.

Mẫu

저는 지민이에요. 저는 지금 부산에 살아요.
저는 초등학생이에요. 제 친구 하미는 하이퐁에 살아요. 하미는 학생이에요.

1 다음 표에 채우세요. Em hãy điền vào bảng dưới đây.

	나	친구
이름		
어디		
직업		

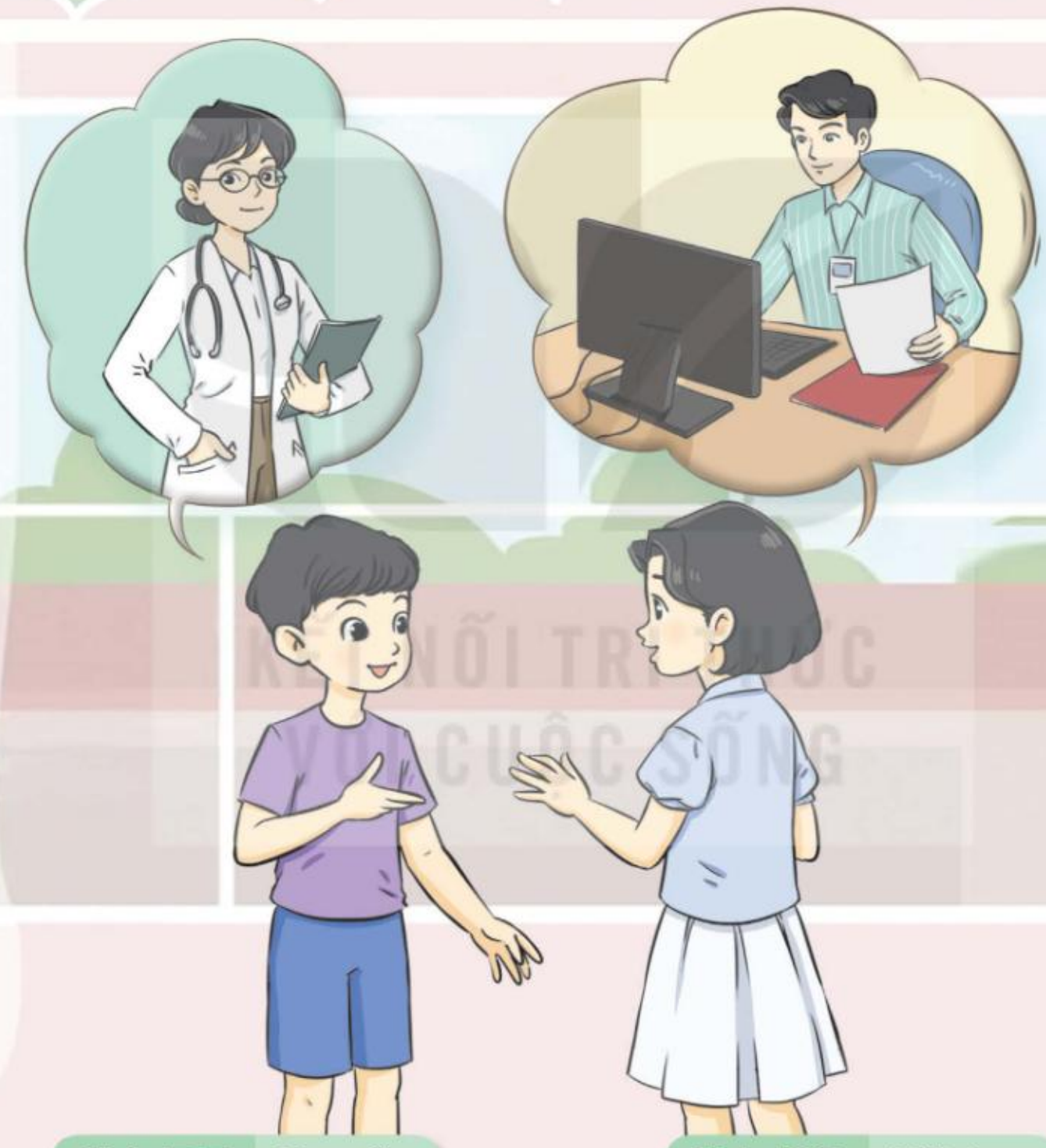
2 표에 들어간 정보를 바탕으로 <보기>와 같이 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn theo mẫu dựa vào những thông tin đã ghi ở bảng trên.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



Bài 4

우리 아버지는 회사원이에요.
BỐ MÌNH LÀ NHÂN VIÊN VĂN PHÒNG.



학습 목표 **Mục tiêu**

가족들의 직업에 대해 소개할 수 있다.

Em có thể giới thiệu về nghề nghiệp của những người thân trong gia đình.

학습 내용 **Nội dung**

- 어휘: 직업
Từ vựng: Nghề nghiệp

- 문법 및 표현: 은/는
Ngữ pháp và cách biểu đạt: 은/는

대화

1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 4/1



2 대화를 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

지은: 하미 아버지는 회사원이에요?
하미: 네. 우리 아버지는 회사원이에요.
지은: 어머니는요?
하미: 어머니는 의사예요.
지은: 그래요? 우리 어머니도 의사예요.

아버지: bố
어머니: mẹ
어머니는요?: Còn mẹ bạn thì sao?
그래요?: Vậy à?

3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1 하미 아버지는 회사원이에요?
Bố bạn Hà My là nhân viên văn phòng phải không?

2 지은 어머니는 의사예요?
Mẹ bạn Ji Eun là bác sĩ phải không?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.

의사



간호사



요리사



가수



경찰



회사원



주부



2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu

학생



1

간호사

a



2

요리사

b



3

주부

c



4

경찰

d



문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

은/는

'은/는'은 명사에 붙어 그 문장에서 주체임을 나타낸다.
"은/는" gắn sau danh từ, biểu thị danh từ đó là chủ thể trong câu.

- 앞의 명사에 받침이 있을 때는 '은'을 쓴다.
  Nếu danh từ đứng trước có phụ âm cuối thì kết hợp với "은".
- 앞의 명사에 받침이 없을 때는 '는'을 쓴다.
  Nếu danh từ đứng trước không có phụ âm cuối thì kết hợp với "는".

Ví dụ

1 우리 아버지는 회사원이에요.

2 저는 간호사예요. 그리고 흐엉은 의사예요.

3
A: 어머니는 선생님이에요?
B: 아니요. 우리 어머니는 의사예요.

4
A: 태민은 어느 나라 사람이에요?
B: 한국 사람이에요.

2 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu

아버지 / 선생님
A: 아버지는 선생님이에요?
B: 네. 우리 아버지는 선생님이에요.

1 프엉 / 요리사

2 아버지 / 회사원

3 동생 / 학생

4 어머니 / 의사

동생: em gái/ trai

듣기

1 다음을 잘 듣고 알맞은 순서로 하세요. Em hãy nghe và xác định thứ tự đúng. 4/2

a 

b 

c 

d 

2 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi. 4/3

1 투이 어머니는 선생님이에요?

2 투이 아버지는 경찰이에요?

3 투이 오빠는 대학생이에요?

형: anh trai (với em trai)
누나: chị gái (với em trai)
오빠: anh trai (với em gái)

말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu 

A: 이 사람은 가수예요?
B: 아니요. 경찰이에요.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1



A: 이 사람은 선생님이에요?
B: 네. ____.

2



A: 동생은 요리사예요?
B: 아니요. ____.

3



A: 언니는 의사예요?
B: ____.

4



A: ____?
B: ____.

2 여러분의 가족들은 직업이 뭐예요? <보기>와 같이 이야기하세요. Những người thân trong gia đình em làm nghề gì? Em hãy nói theo mẫu.



Mẫu

안녕하세요? 저는 남이에요.
우리 아버지는 요리사예요.
어머니는 선생님이에요.
그리고 형은 회사원이에요.

가족	직업
아버지	요리사
어머니	선생님
형	회사원

읽기

1 **잘 읽고 <보기>와 같이 알맞은 것을 고르세요. Em hãy đọc và chọn tranh thích hợp theo mẫu.**

a 

b 

c 

d 

Mẫu 저는 선생님이에요. (c)

1 저는 의사예요. ( )

2 우리 언니는 가수예요. ( )

3 우리 아버지는 회사원이에요. ( )

2 **다음을 잘 읽고 내용과 같으면 (O), 다르면 (×) 를 고르세요. Em hãy đọc và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung.**

안녕하세요? 저는 나오코예요. 우리 아버지는 선생님이에요. 어머니는 의사예요. 우리 오빠는 대학생이에요. 우리 언니도 대학생이에요.

1 나오코 아버지는 의사예요. (O / ×)

2 나오코 어머니는 선생님이에요. (O / ×)

3 나오코 언니는 대학생이에요. (O / ×)

대학생: sinh viên

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

쓰기

1 **<보기>와 같이 쓰세요. Em hãy viết theo mẫu.**

Mẫu: 아버지 / 회사원 → 아버지는 회사원이에요.

1. 어머니 / 의사 → ____.
2. 언니 / 선생님 → ____.
3. 형 / 가수 → ____.
4. 동생 / 학생 → ____.

2 **여러분의 가족은 직업이 뭐예요? <보기>와 같이 글을 쓰세요. Những người thân trong gia đình em làm nghề gì? Em hãy viết đoạn văn theo mẫu.**



Mẫu

안녕하세요? 저는 마이예요. 우리 가족은 하노이에 살아요. 우리 아버지는 경찰이에요. 그리고 우리 어머니는 간호사예요. 저하고 동생은 학생이에요.

1 다음 표에 채우세요. Em hãy điền thông tin vào bảng dưới đây.

이름	가족	직업
마이	아버지 어머니 동생	경찰 간호사 학생

2 표에 들어간 정보를 바탕으로 가족들의 직업에 대한 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn giới thiệu về nghề nghiệp của người thân dựa vào những thông tin đã ghi ở bảng trên.

발음 1 Phát âm 1

1 밑줄 친 부분의 발음을 유심히 들어 보세요. Em hãy nghe và lưu ý phần gạch chân. P1 1

1 음악 2 발음 3 언어 4 악어 5 한국어

Quy tắc phát âm

Hiện tượng nối âm (연음) là hiện tượng phát âm phổ biến trong tiếng Hàn. Hiện tượng nối âm xảy ra khi âm tiết trước kết thúc bằng phụ âm và gặp âm tiết sau bắt đầu bằng nguyên âm. Khi đó, phụ âm của âm tiết trước sẽ được đọc nối vào nguyên âm của âm tiết sau.

Ví dụ:

음악 [으막] 발음 [바름] 한국어 [한구거]

언어 [어너] 악어 [아거]

2 잘 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe và đọc theo. P1 2

1 독일 2 단어 3 졸업 4 십일 5 삼월

3 다음을 잘 읽으세요. Em hãy đọc to những từ dưới đây. P1 3

1 목욕탕 2 십이월 3 외국인 4 월요일 5 목요일

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

문화 1 Văn hoá 1

한국의 대도시

Các thành phố lớn của Hàn Quốc







Hàn Quốc có nhiều thành phố lớn. Seoul là thủ đô và đồng thời là thành phố lớn nhất của Hàn Quốc. Ở Seoul có rất nhiều trung tâm mua sắm, nhà hàng, bảo tàng...

Busan là thành phố cảng lớn nhất Hàn Quốc và là thành phố lớn thứ hai sau Seoul. Không chỉ là một trong những trung tâm kinh tế lớn nhất Hàn Quốc, Busan còn là một thành phố du lịch nổi tiếng, đặc biệt là loại hình du lịch biển.

Incheon là thành phố trực thuộc trung ương và là cửa ngõ giao thông quan trọng của Hàn Quốc. Nơi đây có cảng Incheon và sân bay quốc tế Incheon hiện đại, nổi tiếng bậc nhất vùng Đông Bắc Á.

1 한국에는 어느 큰 도시들이 있어요?
Ở Hàn Quốc có những thành phố lớn nào?

2 베트남에는 어느 큰 도시들이 있어요?
Ở Việt Nam có những thành phố lớn nào?

Bài 5

한국어 책이 있어요.
MÌNH CÓ QUYỂN SÁCH TIẾNG HÀN.



학습 목표 **Mục tiêu**

교실에 있는 물건에 대해 소개할 수 있다.

Em có thể giới thiệu về các đồ vật trong lớp học.

학습 내용 **Nội dung**

- 어휘: 학용품
Từ vựng: Đồ dùng học tập

- 문법 및 표현: 이/가 있어요/없어요
Ngữ pháp và cách biểu đạt: 이/가 있어요/없어요

대화

1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 5/1



2 대화를 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

선생님: 뚜언은 한국어 책이 있어요?
뚜언: 네. 한국어 책이 있어요.
선생님: 지우개가 있어요?
뚜언: 아니요. 지우개가 없어요.

한국어: tiếng Hàn

3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1 뚜언은 한국어 책이 있어요?
Bạn Tuấn có sách tiếng Hàn không?

2 뚜언은 지우개가 있어요?
Bạn Tuấn có cục tẩy không?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ mới.

책



공책



책상



의자



필통



지우개



연필



칠판



자



컴퓨터



2 <보기>와 같이 알맞은 것을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu — 책

1 — 공책

2 — 의자

3 — 칠판

4 — 지우개

a



b



c



d



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Danh từ + 이/가 있어요/없어요.

'이/가 있어요' 는 어떤 사람, 동물, 물체 따위가 실제로 존재하는 상태를 의미하고 '이/가 없어요' 는 존재하지 않는 것을 의미한다.

"이/가 있어요" diễn tả trạng thái tồn tại, hiện hữu của người, sự vật, sự việc nào đó. "이/가 없어요" diễn tả trạng thái không tồn tại.

- 앞의 명사에 받침이 있을 때는 '이'를 쓴다.
  Trường hợp danh từ đứng trước có phụ âm cuối thì kết hợp với "이".
- 앞의 명사에 받침이 없을 때는 '가'를 쓴다.
  Trường hợp danh từ đứng trước không có phụ âm cuối thì kết hợp với "가".

Ví dụ

1 컴퓨터가 있어요.

2 연필이 있어요.

3
A: 뭐가 없어요?
B: 의자가 없어요.

4
A: 공책이 있어요?
B: 아니요. 공책이 없어요.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu

책상 A: 뭐가 있어요?
B: 책상이 있어요.

1 칠판 A: 무엇이 있어요?
B: ____.

2 자 A: 뭐가 있어요?
B: ____.

3 의자 A: 무엇이 있어요?
B: ____.

4 공책 A: 뭐가 있어요?
B: ____.

듣기

1 잘 듣고 빈칸에 들어갈 알맞은 것을 고르세요. Em hãy nghe và chọn phương án thích hợp để hoàn thành những câu dưới đây. 5/2

1
A: 뭐가 있어요?
B: 지우개가 ____.
a 있어요 b 없어요

2
A: 책상이 있어요?
B: 네. 책상이 있어요. 그리고 ____도 있어요.
a 의자 b 컴퓨터

3
A: 컴퓨터가 있어요?
B: 네./아니요. ____.
a 있어요 b 없어요

4
A: ____ 있어요?
B: 지우개가 있어요.
a 무엇이 b 뭐가

2 잘 듣고 교실에 있는 물건을 고르세요. Em hãy nghe và chọn đồ dùng có trong phòng học. 5/3



말하기

1 **그림을 보고 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy xem tranh và nói với bạn theo mẫu.**

Mẫu



A: 무엇이 있어요?
B: 의자가 있어요.

1



A: 무엇이 있어요?
B: ____.

2



A: 무엇이 있어요?
B: ____.

3



A: 무엇이 있어요?
B: ____.

4



A: 무엇이 있어요?
B: ____.

2 **교실에 무엇이 있어요? <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Trong phòng học có gì? Em hãy nói với bạn theo mẫu.**

Mẫu

A: 뭐가 있어요?
B: 지우개가 있어요.



읽기

1 그림을 보고 그림과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy xem tranh và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với tranh.



1 칠판이 있어요. (O / ×)

2 가방이 없어요. (O / ×)

3 책상이 없어요. (O / ×)

4 지우개가 있어요. (O / ×)

2 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

우리 교실이에요. 학생이 있어요. 칠판이 있어요. 그리고 책상도 있어요. 컴퓨터가 없어요.

1 칠판이 있어요?

2 책상이 있어요?

3 컴퓨터가 있어요?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

쓰기

1 그림을 보고 <보기>와 같이 문장을 쓰세요. **Em hãy xem tranh và viết câu theo mẫu.**

Mẫu



책이 있어요.

1



_____.

2



_____.

3



_____.

4



_____.

2 책상 위에 무엇이 있어요? <보기>와 같이 학습도구를 묘사하는 **글을 써 보세요.** **Trên bàn em có những đồ vật gì? Em hãy viết đoạn văn về đồ dùng học tập của mình theo mẫu.**

Mẫu

제 책상이에요.
한국어 책이 있어요.
연필이 있어요.
그리고 필통이 있어요.

1 책상에 있는 것에 ○로 표시하세요. Em hãy khoanh tròn vào các đồ vật có trên bàn học.



2 메모를 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung trên.

Bài 6

교실이 몇 층이에요?
LỚP HỌC Ở TẦNG MẤY?



학습 목표 **Mục tiêu**

한자어 숫자를 사용할 수 있다.

Em có thể sử dụng số đếm Hán Hàn.

학습 내용 **Nội dung**

- 어휘: 한자어 수 (2)
  Từ vựng: Số đếm Hán Hàn (2)
- 문법 및 표현: 몇
  Ngữ pháp và cách biểu đạt: 몇

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

대화

1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 6/1



2 대화를 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

뚜언: 오늘 한국어 수업이 있어요?
하미: 네. 있어요.
뚜언: 한국어 교실이 몇 층이에요?
하미: 3층이에요.

오늘: hôm nay
한국어 수업: tiết học tiếng Hàn
교실: lớp học, phòng học
층: tầng

3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1 하미는 오늘 한국어 수업이 있어요?
Hôm nay bạn Hà My có tiết học tiếng Hàn không?

2 한국어 교실이 몇 층이에요?
Phòng học tiếng Hàn ở tầng mấy?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.

1 일	2 이	3 삼	4 사	5 오
6 육	7 칠	8 팔	9 구	10 십
11 십일	12 십이	13 십삼	14 십사	15 십오
16 십육	17 십칠	18 십팔	19 십구	20 이십
21 이십일	30 삼십	40 사십	50 오십	

2 <보기>와 같이 알맞은 것을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu 십일 — a

1 삼십삼 — b

2 십이 — c

3 이십 — d

4 사십오 — e



문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

몇 + Danh từ

'몇'은 뒤에 오는 말과 관련된 수를 물을 때 쓰는 말이다. 예: 몇 층, 몇 명, 몇 번,...
"몇" được dùng khi muốn hỏi về số lượng của danh từ được nhắc đến ở phía sau. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "mấy". Ví dụ: tầng mấy, mấy người, số mấy,...

Ví dụ

1
A: 교실이 몇 층이에요?
B: 5층이에요.

2
A: 전화번호가 몇 번이에요?
B: 0904-523-xxx 예요.

3
A: 몇 번 버스예요?
B: 45번 버스예요.

4
A: 몇 그램이에요?
B: 50그램이에요.

전화번호: số điện thoại　　번: số　　버스: xe buýt
그램: gram (gam - đơn vị đo khối lượng)

2 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 교실이 몇 층이에요?
B: 2층이에요.

1



A: 몇 층 빌딩이에요?
B: ___ 빌딩이에요.

2



A: 서점이 몇 층이에요?
B: ___ 층이에요.

서점: hiệu sách

3



A: 몇 번 버스예요?
B: ___ 버스예요.

4



A: 전화번호가 몇 번이에요?
B: ___.

빌딩: toà nhà

듣기

1 **잘 듣고 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy nghe và chọn tranh thích hợp.** 6/2

1



a



b

2



a



b

3



a



b

4



a



b

2 **잘 듣고 내용과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy nghe và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung.** 6/3

1 오늘 투이는 한국어 수업이 있어요. (O / ×)
2 투이 교실은 4층이에요. (O / ×)
3 마이 교실은 3층이에요. (O / ×)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 몇 층 빌딩이에요?
B: 10층 빌딩이에요.

1



2



3



4



2 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu

A: 교실이 몇 층이에요?
B: 1층이에요.

NỐI TRI THỨC
I CUỘC SỐNG

읽기

1 그림을 보고 그림과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy xem tranh và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với tranh.

1



교실이 사 층이에요. (O / ×)

2



십오 층 빌딩이에요. (O / ×)

3



십육 번 버스예요. (O / ×)

4



삼십 번 버스예요. (O / ×)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

안녕하세요? 저는 남이에요. 하노이 아파트에 살아요. 우리 아파트는 20층 빌딩이에요. 우리 집은 15층이에요. 제 친구 화는 19층에 살아요.

1 남은 하노이 아파트에 살아요?
2 아파트는 몇 층 빌딩이에요?
3 남의 집은 몇 층이에요?
4 화의 집은 몇 층이에요?

아파트: chung cư
집: nhà

쓰기

1 <보기>와 같이 쓰세요. Em hãy viết theo mẫu.

Mẫu 한국어 교실 / 1층 → 한국어 교실이 일 층이에요.

1 우리 학교 / 4층 빌딩 → ____.

2 버스 / 12번 → ____.

3 서점 / 2층 → ____.

4 전화번호 / 010 7289 xxx → ____.

2 <보기>와 같이 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn theo mẫu.

Mẫu 안녕하세요? 저는 마이예요. 우리 학교는 3층 빌딩이에요. 우리 교실은 2층이에요.

1 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

a 여러분 학교는 몇 층 빌딩이에요?

b 여러분 교실은 몇 층이에요?

2 위의 답한 내용을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời ở trên.

Bài 7

저는 숙제해요.
MÌNH LÀM BÀI TẬP VỀ NHÀ.



학습 목표 **Mục tiêu**

학교 생활에 대해 소개할 수 있다.

Em có thể giới thiệu về những hoạt động tại trường.

학습 내용 **Nội dung**

- 어휘: 학교 생활
Từ vựng: Đời sống học đường

- 문법 및 표현: -아요/어요
Ngữ pháp và cách biểu đạt: -아요/어요

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

대화

1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 7/1



2 대화를 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

지은: 뚜언은 뭐 해요?
뚜언: 저는 숙제해요. 지은은 공부해요?
지은: 아니요. 저는 친구와 놀아요.
뚜언: 그래요?
지은: 네. 그리고 운동해요.

3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1 뚜언은 지금 뭐 해요?
Bạn Tuấn đang làm gì?

2 지은은 지금 뭐 해요?
Bạn Ji Eun đang làm gì?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.



2 그림을 보고 빈칸을 채우세요. Em hãy xem tranh và điền vào chỗ trống.



여기는 운동장이에요.
하미는 ____ 뚜언은 ____
태민은 ____ 지은은 ____

여기: ở đây, chỗ này
운동장: sân vận động

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Động từ/ Tính từ + -아요/어요

'-아요/어요'는 어떤 사실을 서술하거나 물음을 나타내며 문장을 끝맺는 어미이다.
"-아요/어요" là đuôi kết thúc câu, dùng khi tường thuật một sự việc hoặc biểu thị một câu hỏi.

- '-아요'는 동사나 형용사 어간의 끝 음절 모음이 'ㅏ, ㅗ' 인 경우에 사용된다.
  "-아요" được dùng khi âm tiết cuối của động từ hay tính từ có chứa nguyên âm "ㅏ, ㅗ".
- '-어요' 는 동사나 형용사 어간의 끝 음절 모음이 'ㅏ, ㅗ' 가 아닌 경우에 사용된다.
  "-어요" được dùng khi âm tiết cuối của động từ hay tính từ có chứa nguyên âm không phải là "ㅏ, ㅗ".
- '-하다' 는 '-해요' 로 쓰인다.
  "-하다" được viết thành "-해요".

Ví dụ

1 지은은 하노이에 살아요.

2 뚜언은 쉬어요.

3
A: 노래해요?
B: 네. 노래해요.

4
A: 운동해요?
B: 아니요. 공부해요.

2 <보기>와 같이 이야기하세요. Em hãy nói theo mẫu.

Mẫu 운동하다 → 운동해요.

1 놀다 2 쉬다 3 숙제하다 4 친구와 이야기하다

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

듣기

1 잘 듣고 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy nghe và chọn tranh thích hợp. 7/2

1



a



b

2



a



b

3



a



b

4



a



b

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2 다음을 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi. 7/3

1 여자는 지금 뭐 해요?

2 남자는 지금 누구와 이야기해요?

누구: ai

말하기

1 그림을 보고 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. **Em hãy xem tranh và nói với bạn theo mẫu.**

Mẫu



A: 뭐 해요?
B: 공부해요.

1



2



3



4



2 그림을 보고 <보기>와 같이 친구와 묻고 대답하세요. **Em hãy xem tranh dưới đây và hỏi đáp với bạn theo mẫu.**

Mẫu

A: 지은이 뭐 해요?
B: 친구와 이야기해요.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

읽기

1 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu 이 친구가 공부해요.



1 뚜언하고 지은이 노래해요.

a



2 태민이 운동해요.

b



3 하미가 친구와 이야기해요.

c



4 투이가 친구와 놀아요.

d



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2 다음을 잘 읽고 내용과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy đọc và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung.

여기는 우리 교실이에요. 지금은 수업이 없어요. 뚜언은 공부해요. 그리고 숙제해요. 지은도 숙제해요. 태민은 노래해요. 하미는 친구와 이야기해요. .

1 지금 수업이 있어요. (O / ×)
2 뚜언은 공부해요. (O / ×)
3 태민은 숙제해요. (O / ×)
4 지은은 친구와 이야기해요. (O / ×)

쓰기

1 <보기>와 같이 문장을 쓰세요. Em hãy viết câu theo mẫu.

Mẫu 저, 공부하다 → 저는 공부해요.

1 태민, 운동하다
2 하미, 한국어 숙제하다
3 뚜언, 친구와 놀다
4 지은, 쉬다

2 여러분 교실에 누가 있어요? 지금 뭐 해요? <보기>와 같이 글을 쓰세요. Trong lớp em có ai? Những người đó đang làm gì? Hãy viết đoạn văn theo mẫu.

Mẫu 저는 지금 숙제해요. 하미는 노래해요. 지은도 노래해요. 그리고 태민은 친구와 놀아요.

1 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.
a 여러분은 뭐 해요?
b 친구들은 뭐 해요?

친구들: các bạn

2 대답을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 8

도서관은 어디예요?
THƯ VIỆN Ở ĐÂU?



학습 목표 **Mục tiêu**

학교에 있는 장소에 대해 소개할 수 있다.

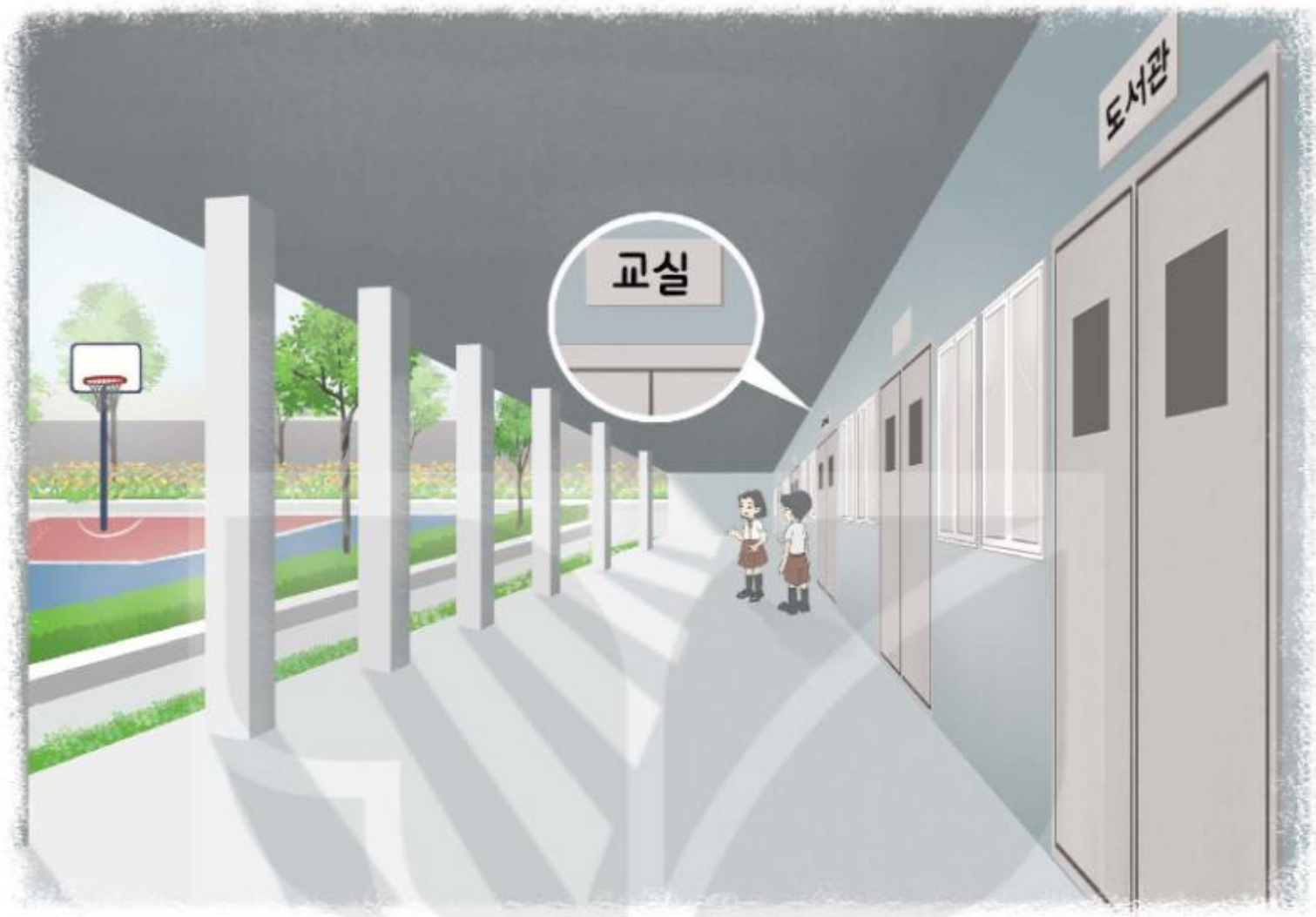
Em có thể giới thiệu về các địa điểm trong trường học.

학습 내용 **Nội dung**

- 어휘: 학교 장소
  Từ vựng: Các địa điểm trong trường học
- 문법 및 표현: 여기, 거기, 저기
  Ngữ pháp và cách biểu đạt: 여기, 거기, 저기

대화

1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 8/1



2 대화를 듣고 따라하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

뚜언: 여기는 어디예요?
지은: 여기는 우리 교실이에요.
뚜언: 저기는 어디예요?
지은: 저기는 도서관이에요.
뚜언: 그러면 운동장은 어디예요?
지은: 운동장은 저기예요.

그러면: vậy thì

3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 여기는 어디예요? Đây là đâu?
2. 도서관과 운동장이 있어요? Ở đó có thư viện và sân vận động không?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.

학교



교실



운동장



도서관



화장실



식당



음악실



컴퓨터실



2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu

화장질



1 식당

a



2 학교

b



3 교실

c



4 운동장

d



문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

여기, 거기, 저기

- '여기'는 말하는 사람과 듣는 사람에게 가까운 곳을 가리키는 말이다.
  "여기" chỉ địa điểm gần người nói và người nghe. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "ở đây".
- '거기'는 듣는 사람에게 가까운 곳을 가리키는 말이다.
  "거기" chỉ địa điểm gần người nghe. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "ở đó".
- '저기'는 말하는 사람과 듣는 사람에게 먼 곳을 가리키는 말이다.
  "저기" chỉ địa điểm xa người nói và người nghe. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "ở kia".

Ví dụ

1
A: 여기는 어디예요?
B: 학교예요.

2
A: 저기는 어디예요?
B: 저기는 도서관이에요.

3
A: 운동장은 어디예요?
B: 운동장은 저기예요.

2 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 여기는 어디예요?
B: 여기는 학교예요.

1



A: 여기는 어디예요?
B: ____.

2



A: 여기는 어디예요?
B: ____.

3



A: 화장실은 어디예요?
B: ____.

4



A: 여기는 컴퓨터실이에요?
B: 아니요. ____.

듣기

1 **다음을 듣고 빈칸에 들어갈 알맞은 것을 고르세요. Em hãy nghe và chọn phương án thích hợp để hoàn thành những câu dưới đây.** 8/2

1
A: 여기는 어디예요?
B: ____ 이에요.
a 교실 b 식당

2
A: 저기는 ____ 이에요?
B: 아니요. 도서관이에요.
a 백화점 b 운동장

3
A: ____ 어디예요?
B: 화장실이에요.
a 여기는 b 저기는

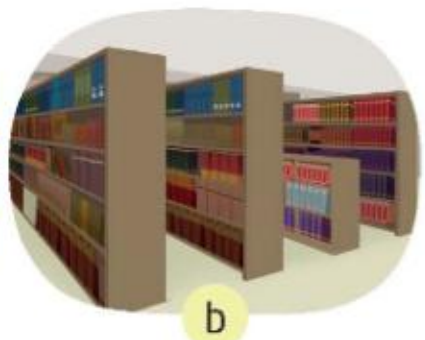
4
A: ____ 음악실이에요?
B: 네. 음악실이에요.
a 여기는 b 저기는

2 **잘 듣고 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy nghe và chọn tranh thích hợp.** 8/3

1



a

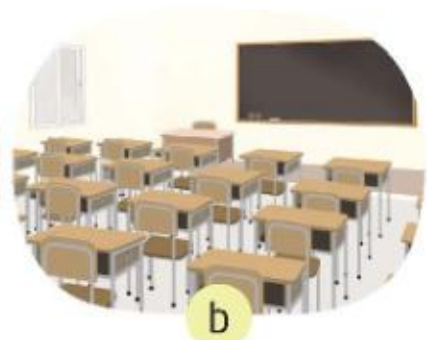


b

2

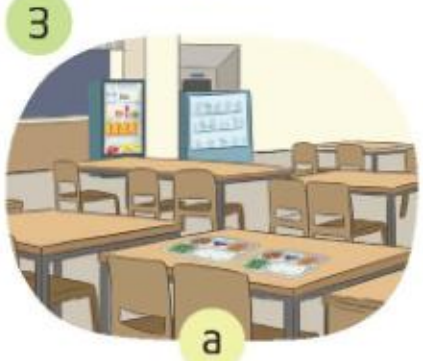


a



b

3

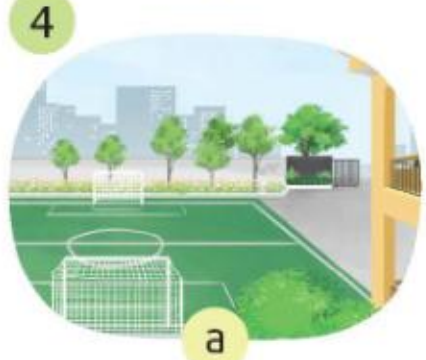


a

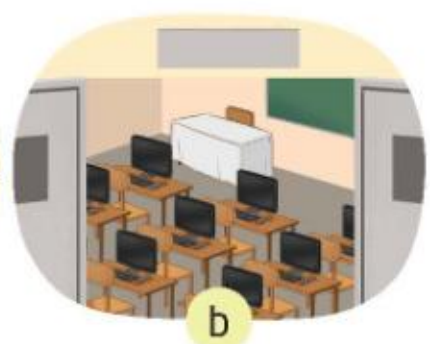


b

4



a

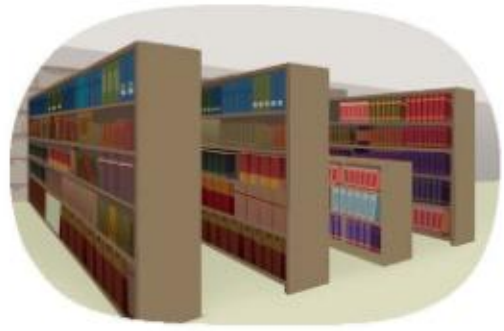


b

말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. **Em hãy nói với bạn theo mẫu.**

Mẫu



A: 여기는 어디예요?
B: 도서관이에요.

1



2



3



4



2 그림을 보고 <보기>와 같이 이야기하세요. **Em hãy xem tranh và nói theo mẫu.**

Mẫu



여기는 교실이에요.
저기는 운동장이에요.

1



2



3



4



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

읽기

1 그림을 보고 그림과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy đọc và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với tranh.



1 여기는 학교예요. (O / ×)
2 도서관이 없어요. (O / ×)
3 운동장이 있어요. (O / ×)
4 화장실이 없어요. (O / ×)

2 다음을 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

여기는 우리 학교예요. 교실이 많이 있어요. 도서관이 저기예요. 식당하고 운동장이 있어요. 하지만 음악실이 없어요.

1 여기는 어디예요?
2 뭐가 있어요?
3 뭐가 없어요?

많이: nhiều
하지만: nhưng, tuy nhiên

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

쓰기

1 **그림을 보고 <보기>와 같이 문장을 완성하세요. Em hãy xem tranh và hoàn thành câu theo mẫu.**

Mẫu



여기는 운동장이에요.

1



여기는 ___.

2



여기는 ___.

3



저기는 ___.

4



여기는 ___.

2 **아래 그림에 뭐가 있어요? <보기>와 같이 글을 쓰세요. Trong tranh dưới đây có những gì? Hãy viết đoạn văn theo mẫu.**

Mẫu

안녕하세요?
여기는 우리 학교예요. ABC학교예요.
도서관하고 음악실이 있어요.
여기는 교실이에요. 저기는 화장실이에요.
하지만 식당이 없어요.



발음 2 Phát âm 2

1 밑줄 친 부분의 발음을 유심히 들어 보세요. Em hãy nghe và lưu ý phần gạch chân. P2/1

1 옷이 2 책을 3 앞으로 4 교실이 5 무엇이

Quy tắc phát âm

Trong một cụm từ (danh từ kết hợp với các trợ từ), phụ âm cuối của âm tiết trước được đọc nối vào âm tiết liền sau nếu âm tiết liền sau bắt đầu bằng nguyên âm.

Ví dụ:

옷이 [오시] 책을 [채글]

앞으로 [아프로] 교실이 [교시리] 무엇이 [무어시]

2 잘 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe và đọc theo. P2/2

1 말은 2 손으로 3 바람이 4 손님이 5 앞에

3 다음을 잘 읽으세요. Em hãy đọc to những cụm từ dưới đây. P2/3

1 맛이 2 돈을 3 가을에 4 역에서 5 있어서

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

마화2 Văn hoá 2

한국의 학제

Hệ thống giáo dục của Hàn Quốc

HỆ THỐNG GIÁO DỤC VIỆT NAM	TUỔI	LỚP/ NĂM	HỆ THỐNG GIÁO DỤC HÀN QUỐC
Sau đại học (3 - 5 năm)	Từ 22		Sau đại học (3 - 5 năm)
Đại học (4 năm)	21	Năm 4	Đại học (4 năm)
	20	Năm 3	
	19	Năm 2	
	18	Năm 1	
Trung học phổ thông (3 năm)	17	Lớp 12	Trung học phổ thông (3 năm)
	16	Lớp 11	
	15	Lớp 10	
Trung học cơ sở (4 năm)	14	Lớp 9	Trung học cơ sở (3 năm)
	13	Lớp 8	
	12	Lớp 7	
Tiểu học (5 năm)	11	Lớp 6	Tiểu học (6 năm)
	10	Lớp 5	
	9	Lớp 4	
	8	Lớp 3	
	7	Lớp 2	
	6	Lớp 1	
Mẫu giáo (3 năm)	5		Mẫu giáo (3 năm)
	4		
	3		

Giáo dục phổ thông tại Hàn Quốc được chia thành hệ thống 6-3-3. Bậc tiểu học ở Hàn Quốc gồm 6 năm, trung học cơ sở 3 năm, trung học phổ thông 3 năm, tổng cộng gồm 12 năm học.

1 한국 학제의 총 수학기간은 몇 년이에요?
Tổng thời gian học trong hệ thống giáo dục phổ thông của Hàn Quốc là mấy năm?

2 베트남 학제와 어떻게 달라요?
Có điểm khác biệt gì với hệ thống giáo dục của Việt Nam hay không?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

어휘 색인 DANH MỤC TỪ VỰNG

STT	Từ	Nghĩa	Bài
1	가르치다	dạy học	7
2	가수	ca sĩ	4
3	간호사	y tá	4
4	같은 반	cùng lớp	2
5	경찰	cảnh sát	4
6	공부하다	học	7
7	공책	vở	5
8	교실	phòng học	8
9	구	số chín (9)	2
10	그램	gram (đơn vị đo khối lượng)	6
11	그러면	nếu vậy thì	8
12	그리고	và	2
13	남자	bạn nam	1
14	냐짱	Nha Trang (thành phố của Việt Nam)	3
15	네	vâng	1
16	노래하다	hát	7
17	누구	ai	7
18	누나	chị gái (với em trai)	4
19	다낭	Đà Nẵng (thành phố của Việt Nam)	3
20	대구	Daegu (thành phố của Hàn Quốc)	3

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

21	대학생	sinh viên	4
22	도	cũng	2
23	도서관	thư viện	8
24	동생	em gái/ trai	4
25	많이	nhiều	8
26	몇	mấy	2
27	모두	tất cả	2
28	뭐= 무엇	gì, cái gì	2
29	미국	Hoa Kì	1
30	버스	xe buýt	6
31	번	số	6
32	베트남	Việt Nam	1
33	부산	Busan (thành phố của Hàn Quốc)	3
34	빌딩	toà nhà	6
35	사	số bốn (4)	2
36	사십	số bốn mươi (40)	6
37	삼	số ba (3)	2
38	삼십	số ba mươi (30)	6
39	서울	Seoul (thủ đô của Hàn Quốc)	3
40	서점	hiệu sách	6
41	숙제하다	làm bài tập	7
42	쉬다	nghỉ ngơi	7
43	식당	nhà hàng, quán ăn	8
44	십	số mười (10)	2
45	십구	số mười chín (19)	6

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

46	십사	số mười bốn (14)	6
47	십삼	số mười ba (13)	6
48	십오	số mười lăm (15)	6
49	십육	số mười sáu (16)	6
50	십이	số mười hai (12)	6
51	십일	số mười một (11)	6
52	십칠	số mười bảy (17)	6
53	십팔	số mười tám (18)	6
54	아니요	không/ không phải	1
55	아버지	bố	4
56	아파트	chung cư	6
57	어디	ở đâu	3
58	어머니	mẹ	4
59	여기	ở đây, chỗ này	7
60	여자	bạn nữ	1
61	연필	bút chì	5
62	오	số năm (5)	2
63	오늘	hôm nay	6
64	오빠	anh trai (với em gái)	4
65	오십	số năm mươi (50)	6
66	요리사	đầu bếp	4
67	우리	chúng tôi	2
68	운동장	sân tập, sân vận động	8
69	운동하다	tập thể dục	7
70	육	số sáu (6)	2
71	음악실	phòng âm nhạc	8

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

72	의	của	1
73	의사	bác sĩ	4
74	의자	cái ghế	5
75	이	số hai (2)	2
76	이	này	2
77	이십	số hai mươi (20)	6
78	이십일	số hai mươi mốt (21)	6
79	인천	Incheon (thành phố của Hàn Quốc)	3
80	일	số một (1)	2
81	일본	nước Nhật Bản	1
82	자	thước kẻ	5
83	전화번호	số điện thoại	6
84	제	của tôi	1
85	주부	nội trợ	4
86	중국	Trung Quốc	1
87	지금	bây giờ, hiện tại	3
88	지우개	cục tẩy	5
89	직업	nghề nghiệp	1
90	집	nhà	6
91	책	sách	5
92	책상	bàn	5
93	초등학생	học sinh tiểu học	2
94	층	tầng	6
95	친구	bạn	1

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

96	친구들	các bạn	7
97	친구와 놀다	chơi với bạn	7
98	친구와 이야기하다	nói chuyện với bạn	7
99	칠	số bảy (7)	2
100	칠판	bảng	5
101	컴퓨터	máy tính	5
102	컴퓨터실	phòng tin học, phòng máy tính	8
103	태국	Thái Lan	1
104	팔	số tám (8)	2
105	필통	hộp đựng bút	5
106	하고	và	2
107	하노이	Hà Nội (thủ đô của Việt Nam)	3
108	하이퐁	Hải Phòng (thành phố của Việt Nam)	3
109	하지만	nhưng, tuy nhiên	8
110	학교	trường học	8
111	학년	năm học, lớp	2
112	한국	nước Hàn Quốc	1
113	한국어	tiếng Hàn	5
114	한국어 수업	tiết học tiếng Hàn	6
115	형	anh trai (với em trai)	4
116	호찌민	(Thành phố) Hồ Chí Minh (của Việt Nam)	3
117	화장실	nhà vệ sinh	8
118	회사원	nhân viên văn phòng	4

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: ĐỖ THU GIANG
Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: BÙI QUANG TUẤN
Thiết kế sách: ĐINH THUỲ LINH
Trình bày bìa: ĐINH THUỲ LINH – PHÙNG DUY TÙNG
Minh hoạ: NGUYỄN THU HẰNG – BÙI THU HƯỜNG – TRỊNH THỊ NGỌC NGUYỄN HUYỀN THU – PHÙNG DUY TÙNG
Sửa bản in: TRẦN NGỌC QUỲNH CHÂU
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2024.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tiếng Hàn 4 - Tập một

Mã số: G3HH4N003a26
In .....bản, (QĐ .....) khổ 19 x 26.5cm
Đơn vị in: ..... địa chỉ .....
Số ĐKXB: 560-2026/CXBIPH/7-242/GD
Số QĐXB: /QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm ...
Nộp lưu chiểu tháng ... năm ...
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-43362-6
Tập hai: 978-604-0-43363-3



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

TIẾNG HÀN

1	**TIẾNG HÀN 3** TẬP MỘT	TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên) LƯU TUẤN ANH (Chủ biên)
2	**TIẾNG HÀN 3** TẬP HAI	TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên) LƯU TUẤN ANH (Chủ biên)
3	**TIẾNG HÀN 4** TẬP MỘT	TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên)
4	**TIẾNG HÀN 4** TẬP HAI	TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên)
5	**TIẾNG HÀN 5** TẬP MỘT	TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên) ĐỖ PHƯƠNG THUỲ (Chủ biên)
6	**TIẾNG HÀN 5** TẬP HAI	TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên) ĐỖ PHƯƠNG THUỲ (Chủ biên)

Website: https://www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-43362-6

9 786040 433626

Giá: 97.000đ